TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯƠNG SƠN
TỈNH HÀ TĨNH

Bản án số: 43/2024/HSST
Ngày: 02/7/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN, TỈNH HÀ TĨNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, ông: Lương Sỹ Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Nguyễn Khắc Hải.
2. Hoàng Công Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đức Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa, ông Nguyễn Tiến Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 02/7/2024 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 32/2024/TLST - HS, ngày 31/5/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐXXST - HS, ngày 10 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/HSST - QĐ, ngày 24/6/2024 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Văn P; Giới tính: Nam. Tên gọi khác: Không. Sinh ngày: 18/8/1984. Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Xóm T, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không. Trình độ học vấn: 12/12. Họ tên cha: Nguyễn Xuân D, sinh năm 1964. Họ tên mẹ: Phạm Thị D1, sinh năm 1964. Hiện cha, mẹ trú tại xóm T, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Anh chị em ruột: Có 04 người, bị cáo là con thứ hai. Vợ: Nguyễn Thị Á, sinh năm 1987. Con: 04 đứa, đứa lớn sinh năm 2006, đứa nhỏ sinh năm 2020. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 27/3/2024 tại xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An cho đến nay.

2. Họ và tên: Phan Văn Q; Giới tính: Nam. Tên gọi khác: Không. Sinh ngày: 18/7/1982. Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn C, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không. Trình độ học vấn: 09/12. Họ tên cha: Phan Văn Q1, sinh năm 1950. Họ tên mẹ: Lê Thị P1, sinh năm 1952. Hiện cha, mẹ trú tại thôn C, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Anh chị em ruột: Có 06 người, bị cáo là con thứ ba. Vợ: Nguyễn Thị N, sinh năm 1991. Con: 02 đứa, đứa lớn sinh năm 2010, đứa nhỏ sinh năm 2013. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 27/3/2024 tại xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An cho đến nay.

3. Họ và tên: Chu Minh B; Giới tính: Nam. Tên gọi khác: Không. Sinh ngày: 03/01/1983. Nơi ĐKHKTT và chổ ở: Xóm V, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không. Trình độ học vấn: 05/12. Họ tên cha: Chu Minh B1 (Đã chết). Họ tên mẹ: Phạm Thị N1, sinh năm 1954. Hiện trú tại xóm V, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Anh chị em ruột: Có 04 người, bị cáo là con thứ ba. Vợ: Phan Thị H, sinh năm 1982. Con: 03 đứa, đứa lớn sinh năm 2005, đứa nhỏ sinh năm 2015. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 27/3/2024 tại xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An cho đến nay.

4. Họ và tên: Nguyễn Đình T; Giới tính: Nam. Tên gọi khác: Không. Sinh ngày: 04/10/1972. Nơi ĐKHKTT và chổ ở: Bản L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không. Trình độ học vấn: 10/10. Họ tên cha: Nguyễn Đình H1 (Đã chết). Họ tên mẹ: Trịnh Thị L (Đã chết). Anh chị em ruột: Có 06 người, bị can là con thứ sáu. Vợ: Võ Thị T1, sinh năm 1980. Con: 02 đứa, đứa lớn sinh năm 2002, đứa nhỏ sinh năm 2008. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 27/3/2024 tại xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An cho đến nay.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Chu Bình M: Bà Nguyễn Thị N; Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm T5 (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo* Nguyễn Đình T: Ông Trần Thanh M1; Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm T5 (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Anh Lại Văn H2, sinh năm 1982. Nghề nghiệp: Kinh doanh vận tải. Nơi cư trú: Xóm T, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An (có mặt).

- *Người làm chứng*: Ông Phan Văn B2, sinh năm: 1962; Nơi cư trú: Tổ dân phố E, thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào hồi 11 giờ 30 phút ngày 04/01/2024, tại đường Q thuộc tổ dân phố E, thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H, phát hiện bắt giữ xe ô tô khách biển kiểm soát L do Phan Văn Q, sinh năm 1982, trú tại thôn A, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An điều khiển. Trên xe có Nguyễn Văn P, sinh năm 1984, trú tại xóm T, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An là quản lý xe; Nguyễn Đình T, sinh năm 1972, trú tại thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An và Chu Minh B, sinh năm 1983, trú tại xóm V, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An là phụ xe đang vận chuyển 92 khúc gỗ có hình thù khác nhau không có hóa đơn, chứng từ, từ Lào về Việt Nam. Phan Văn Q khai nhận số gỗ trên là do Nguyễn Văn P chỉ đạo T, B bốc và Q vận chuyển từ Lào về Việt Nam. Nguyễn Văn P thừa nhận số gỗ trên là loại gỗ T2 và gỗ C, P đã chỉ đạo Q, T và B bốc cất dấu và vận chuyển từ Lào về Việt Nam để lấy tiền công.

Quá trình điều tra, xác định được: Nguyễn Văn P được Lại Văn H2, sinh năm 1982, trú tại xóm T, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An là chủ nhà xe Hương T3 chạy tuyến Việt Nam- Lào và ngược lại, đồng thời giao cho P làm quản lý xe ô tô khách biển kiểm soát L cùng Phan Văn Q là lái xe; Nguyễn Đình T và Chu Minh B là phụ xe. Khoảng 00 giờ ngày 02/01/2024 xe đón khách xuất phát từ huyện D, tỉnh Nghệ An qua Lào. Sau khi qua Lào, khoảng 03 giờ ngày 03/01/2024 P bảo Q điều khiển xe chở P cùng T và B đến điểm thường tập kết hàng tại bản Đun Đủn gần bến xe V để có hàng thì nhận chở về để lấy tiền cước vận chuyển. Đến nơi, P gặp một người đàn ông Lào quen mặt nhưng không biết tên tuổi, địa chỉ cụ thể đặt vấn đề có hàng là gỗ cần vận chuyển về Việt Nam, khi về đến Việt Nam sẽ có người trực tiếp đến kho của nhà xe nhận hàng và thanh toán tiền, P đồng ý và thỏa thuận khi vận chuyển gỗ về Việt Nam thì sẽ báo giá. Người này đồng ý và lấy số điện thoại, địa chỉ nhà xe. P, Q, T và B thấy số lượng gỗ có số lượng lớn và biết số gỗ này không có hóa đơn, chứng từ nên P bảo người đàn ông này thuê thêm 02 người Lào để cùng T và B bốc gỗ lên cất giấu ở hầm chứa hàng tự chế trên nóc xe để che dấu lực lượng chức năng trong quá trình vận chuyển về Việt Nam. Tiếp theo, T sử dụng hệ thống kích thủy lực mở hầm tự chế trên nóc xe phía trước rồi trèo trên hầm để sắp xếp gỗ, B cùng với 2 người Lào chuyền gỗ lên cho T. Còn P và Q lên xe nghỉ ngơi. Khoảng 03 giờ ngày 04/01/2024, sau khi bốc gỗ xong P trả tiền công cho 02 người Lào mỗi người 100.000 Kíp và chỉ đạo Q vận chuyển về Việt Nam. Khoảng 07 giờ ngày 04/01/2024, khi xe ô tô đến cửa khẩu quốc tế C, P làm thủ tục nhập cảnh vào Việt Nam nhưng không làm thủ tục kê khai Hải quan số gỗ nói trên và tiếp tục điều khiển xe đi về theo quốc lộ H vào lãnh thổ Việt Nam. Khoảng 11 giờ 30 phút cùng ngày, khi về đến tổ dân phố E, thị trấn P, huyện H thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H kiểm tra, phát hiện bắt giữ.

* Tại bản Kết luận số 54 ngày 26/01/2024 của V rừng - V1, kết luận:

Ký hiệu mẫu 17, sổ đăng ký 24014-1 là gỗ Cẩm lai, có tên khoa học là D2 *oliveri*.

Ký hiệu mẫu 79, sổ đăng ký 24014-2 là gỗ Trắc, có tên khoa học là D2 *cochinchinnensis.*

Xếp nhóm gỗ theo "Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước" ban hành kèm theo Quyết định số 2198-CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ L1, nay là Bộ N2.

Cẩm lai (D3) là loài cây gỗ thuộc chi Trắc (D), họ Đ (Fabaceae); T2 (*Dalbergia cochinchinnensis*) là loài cây gỗ thuộc chi Trắc (D), họ Đ (F).

Loài Cẩm l (*Dalbergia oliveri*) và loài T2 (*Dalbergia cochinchinnensis*) được xếp nhóm IIA trong "*Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm*" ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; và không có trong "*Danh mục loài nguy cấp, quý,*

hiếm được ưu tiên bảo vệ" ban hành kèm theo Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ.

Loài Cẩm l (*Dalbergia oliveri*) và loài T2 (*Dalbergia cochinchinnensis*) có tên trong phụ lục II của "*Danh mục động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp* (CITES)" ban hành kèm theo Thông báo số 296/TB-CTVN- HTQT ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Cơ quan quản lý C1 - Bộ N2 (Bút lục 11-12 HSVA).

* Tại bản Kết luận định giá tài sản số 08 ngày 21/02/2024 của Hội đồng định giá thường xuyên trong tố tụng hình sự Ủy ban nhân dân huyện H, kết luận:

02 thanh, khúc gỗ Cẩm lai có khối lượng 27 kg và 90 thanh, khúc gỗ Trắc có khối lượng 1317 kg có giá trị 264.371.458 đồng, cụ thể:

- Giá trị 1,317 m^3 (Tương đương 1.317kg) gỗ Trắc (tên khoa học D4): 1,317 x 200.000.000 = 263.400.000 đồng.

- Giá trị 0,027 m^3 (Tương đương 27 kg) G (tên khoa học D3): 0,027 x 35.979.911= 971.458 đồng (Bút lục 21 HSVA).

* Vật chứng, tài sản thu giữ chuyển đến Chi cục thi hành án huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, gồm:

- 02 thanh, khúc gỗ C có khối lượng 27 kg;
- 90 thanh, khúc gỗ Trắc có khối lượng 1317 kg;
- 01 giấy đăng ký của xe ô tô biển kiểm soát Lào 2686;
- 01 giấy phép lái xe số 400041001507 mang tên Phan Văn Q;
- 01 xe ô tô khách loại 45 chỗ, biển kiểm soát L đã qua sử dụng;
- 01 cuốn giấy thông hành số 20007284 mang tên Nguyễn Đình T;
- 01 cuốn giấy thông hành số 10008462 mang tên Chu Minh B;
- 01 cuốn giấy International T4 Permit số 028658 của xe ô tô biển kiểm soát L;
- 01 cuốn hộ chiếu số P01080197 mang tên Nguyễn Văn P;
- 01 cuốn hộ chiếu số E00598657 mang tên Phan Văn Q.

Bản cáo trạng số 38/CT-VKS - HS, ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn P, Phan Văn Q, Chu Minh B và Nguyễn Đình T về tội "Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới" theo quy định tại khoản 1 Điều 189 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát huyện H vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn P, Phan Văn Q, Chu Minh B và Nguyễn Đình T phạm tội "Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới" và đề nghị:

** Về hình phạt chính:*

- Căn cứ khoản 1 Điều 189; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 36 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P từ 10 đến 12 tháng cải tạo không giam giữ.

- Căn cứ khoản 1 Điều 189; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 36 của Bộ luật Hình xử. Xử phạt bị cáo Phan Văn Q từ 08 đến 10 tháng cải tạo không giam giữ.

- Căn cứ khoản 1 Điều 189; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 36 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Chu Minh B từ 06 đến 08 tháng cải tạo không giam giữ.

- Căn cứ khoản 1 Điều 189; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 36 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình T từ 06 đến 08 tháng cải tạo không giam giữ.

Đề nghị Hội đồng xét xử không khấu trừ thu nhập của các bị cáo trong thời gian chấp hành án vì các bị cáo là lao động tự do thu nhập không ổn định.

* *Về hình phạt bổ sung:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 4 Điều 189 của Bộ luật hình sự: Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn P từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; Bị cáo Phan Văn Q từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng, để sung ngân sách nhà nước. Hai bị cáo Chu Minh B và Nguyễn Đình T thuộc gia đình hộ cận nghèo nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với hai bị cáo.

* *Về xử lý vật chứng*: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điểm b khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước:

+ 02 thanh, khúc gỗ C có khối lượng 27 kg

+ 90 thanh, khúc gỗ Trắc có khối lượng 1317 kg.

- Trả lại:

+ 01 giấy phép lái xe số 400041001507 cho bị cáo Phan Văn Q

+ 01 cuốn giấy thông hành số 20007284 cho bị cáo Nguyễn Đình T;

+ 01 cuốn giấy thông hành số 10008462 cho bị cáo Chu Minh B;

+ 01 cuốn hộ chiếu số P01080197 cho bị cáo Nguyễn Văn P;

+ 01 cuốn hộ chiếu số E00598657 cho bị cáo Phan Văn Q.

+ 01 giấy đăng ký của xe ô tô biển kiểm soát Lào 2686 cho anh Lại Văn H2;

+ 01 xe ô tô khách loại 45 chỗ, biển kiểm soát L đã qua sử dụng cho anh Lại Văn H2;

+ 01 cuốn giấy International T4 Permit số 028658 của xe ô tô biển kiểm soát Lào 2686 cho anh Lại Văn H2.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Chu Bình M và Nguyễn Đình T: Về tội danh, các tình tiết giảm nhẹ, mức án và các vấn đề khác đối với bị cáo chúng tôi không có ý kiến gì, nhưng xét về điều kiện hoàn cảnh của bị cáo, gia đình của các bị cáo thuộc diện hộ cận nghèo, mong Hội đồng xét xử đưa ra một mức án phù hợp, giảm cho các bị cáo mức án thấp nhất có thể để các bị cáo có cơ hội sữa chữa những sai lầm của bản thân. Các bị cáo không có ý kiến tranh luận bổ sung.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bào chưa cho hai bị cáo B và T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, người làm chứng vắng mặt không có lý do. Kiểm sát viên, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vắng mặt họ. Xét thấy người làm chứng vắng mặt đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ và việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 293 của Bộ luật tố tụng hình sự để tiếp tục xét xử vụ án là có cơ sở và đúng pháp luật.

[2]. *Về nội dung vụ án:*

[2.1]. *Những chứng cứ xác định hành vi phạm tội của các bị cáo:* Vào khoảng 03 giờ ngày 04/01/2024 các bị cáo Nguyễn Văn P, Phan Văn Q, Chu Minh B và Nguyễn Đình T biết rõ hành vi vận chuyển hàng hóa qua biên giới của mình là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện vận chuyển 02 thanh, khúc gỗ C có khối lượng 27 kg và 90 thanh, khúc gỗ Trắc có khối lượng 1317 kg, trị giá là 264.371.458 đồng qua Cửa khẩu quốc tế C thuộc thôn H, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, nhưng không khai báo với Chi cục Hải quan cửa khẩu Quốc tế C. Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới". Giá trị hàng hóa các bị cáo vận chuyển trái phép qua biên giới là 264.371.458 đồng, nên tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 189 Bộ luật hình sự. Do đó Bản Cáo trạng số 37/CT - VKS - HS ngày 29/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện huyện H, tỉnh Hà Tĩnh truy tố các bị cáo Nguyễn Văn P, Phan Văn Q, Chu Minh B và Nguyễn Đình T về tội "Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới" theo khoản 1 Điều 189 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2]. *Tính chất mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội*: Tính chất vụ án ít nghiêm trọng, hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến các quy định pháp luật của Nhà nước về vận chuyển hàng hóa qua biên giới, gây mất trật tự xã hội, tạo dư luận xấu trong nhân dân. Do đó cần có mức án tương xứng đối với từng bị cáo để có điều kiện cải tạo, giáo dục các bị cáo, đồng thời phục vụ cho công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm. Tuy nhiên xét thấy không cần phải xử cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống chung của xã hội, mà xét xử các bị cáo mức án cải tạo không giam giữ cũng đủ sức răn đe và phòng ngừa tội phạm, đồng thời thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

[2.3]. *Về khấu trừ thu nhập:* Căn cứ lời khai của các bị cáo tại phiên tòa và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xác định được rằng các bị cáo là lao động tự do, thu nhập không ổn định, bị cáo Chu Minh B và Nguyễn Đình T là hộ cận nghèo nên không khấu trừ thu nhập của các bị cáo trong thời gian chấp hành án.

[2.4]. *Xét tính chất, vai trò của các bị cáo trong vụ án*: Vụ án tuy có nhiều người tham gia nhưng khi thực hiện hành vi phạm tội không có sự bàn bạc, phân công công việc cụ thể nên chỉ là đồng phạm giản đơn. Trong vụ án này bị cáo Nguyễn Văn P là người khởi xướng nên giữ vai trò chính, nên cần xử bị cáo Nguyễn Văn P mức án nghiêm khắc hơn các bị cáo khác. Đối với bị cáo Phan Văn Q, Chu Minh B và Nguyễn Đình T biết rõ việc vận chuyển hàng hóa qua biên giới không làm thủ tục khai báo hải quan là vi phạm pháp luật nhưng vẫn đồng ý vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, nên các bị cáo đồng phạm với bị cáo Nguyễn Văn P với vai trò giúp sức nên cần xử các bị cáo tương ứng với hành vi của từng bị cáo.

[2.5]. *Về tình tiết giảm nhẹ*: Các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo. Nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm i và s khoản 1 Điều 51của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Phan Văn Q có bố Phan Văn Q1 được nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì, có mẹ Lê Thị P1 được nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất, bị cáo Chu Minh B và Nguyễn Đình T là hộ cận nghèo. Nên các bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[2.6]. *Về tình tiết tăng nặng*: Không có.

[2.7]. *Nhân thân*: Các bị cáo có nhân thân tốt.

[2.8]. *Vê hình phạt bổ sung*: Cần áp dụng khoản 4 Điều 189 của Bộ luật hình sự, xử phạt hình phạt bổ sung là hình phạt tiền bị cáo Nguyễn Văn P và bị cáo Phan Văn Q. Hai bị cáo Chu Minh B và Nguyễn Đình T thuộc gia đình hộ cận nghèo nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với hai bị cáo.

[2.9]. *Xử lý vật chứng:* Số gỗ thu được không có hóa đơn chứng từ, cần tịch thu sung công quỹ nhà nước, những giấy tờ liên quan đến nhân thân của các bị cáo, chiếc xe ô tô và giấy tờ liên quan đến chiếc xe, trả lại cho các bị cáo và người liên quan. Vì vậy, áp dung điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điểm b khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự để xử lý.

[3]. *Đối với những người liên quan trong vụ án:* Trong vụ án này, người đàn ông Lào thuê P vận chuyển hàng hóa, do P không rõ nhân thân, lai lịch nên không có căn cứ để xác minh, xử lý. Đối với Lại Văn Hương là chủ nhà xe H3. Quá trình giao xe cho Nguyễn Văn P quản lý, P không nói và H2 cũng không biết P nhận vận chuyển hàng hóa không có hóa đơn, chứng từ từ Lào về Việt Nam nên không có căn cứ để xử lý. Vì vậy, Hội đồng xét xử miễn xét.

[4]. *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hương Sơn thực hành quyền công tố tại phiên tòa*: Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng xử lý về hình phạt chính; Hình phạt bổ sung; Xử lý vật chứng liên quan đến vụ án như trong bản luận tội đã nêu. Căn cứ vào hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ, nhân thân của các bị cáo và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn

cứ pháp luật nên chấp nhận và sẽ cân nhắc khi quyết định hình phạt và các vấn đề khác liên quan.

[5]. *Xét quan điểm của người bào chưa cho bị cáo* Chu Minh B *và* Nguyễn Đình T*:* Qua ý kiến đề nghị của người bào chữa cho các bị cáo. Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan điểm của người bào chữa cho các bị cáo là hoàn toàn khách quan, phù hợp với tính chất, mức độ của vụ án, vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm bào chữa là có cơ sở và sẽ cân nhắc khi quyết định hình phạt và các vấn đề khác liên quan.

[6]. Về án phí: Buộc các bị cáo Nguyễn Văn P và Phan Văn Q phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị cáo Chu Minh B và Nguyễn Đình T được miễn án phí hình sự sơ thẩm vì gia đình các bị cáo thuộc diện hộ cận nghèo, các bị cáo đã có đơn xin miễn án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. *Về hình phạt chính:*

- Căn cứ khoản 1 Điều 189; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 36 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn P.

- Căn cứ khoản 1 Điều 189; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 36 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phan Văn Q, Chu Minh B và Nguyễn Đình T.

- Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn P, Phan Văn Q, Chu Minh B và Nguyễn Đình T phạm tội "Vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới".

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P 10 (mười) tháng cải tạo không giam giữ.

+ Xử phạt bị cáo Phan Văn Q 08 (tám) tháng cải tạo không giam giữ.

+ Xử phạt bị cáo Chu Minh B 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình T 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ.

Thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ được tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện D, tỉnh Nghệ An và Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện Q, tỉnh Nghệ An nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Nguyễn Văn P cho UBND xã D; Bị cáo Phan Văn Q cho UBND xã D; Bị cáo Chu Minh B cho UBND xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; Giao bị cáo Nguyễn Đình T cho UBND xã T, huyện Q, tỉnh Nghế An giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Trường hợp người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

2. *Vê hình phạt bổ sung*: Áp dụng khoản 4 Điều 189 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng; Bị cáo Phan Văn Q 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

3. *Về xử lý vật chứng:* Áp dụng: Điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điểm b khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước:

+ 02 thanh, khúc gỗ C có khối lượng 27 kg

+ 90 thanh, khúc gỗ Trắc có khối lượng 1317 kg

- Trả lại:

+ 01 giấy phép lái xe số 400041001507 cho bị cáo Phan Văn Q.

+ 01 cuốn giấy thông hành số 20007284 cho bị cáo Nguyễn Đình T.

+ 01 cuốn giấy thông hành số 10008462 cho bị cáo Chu Minh B.

+ 01 cuốn hộ chiếu số P01080197 cho bị cáo Nguyễn Văn P.

+ 01 cuốn hộ chiếu số E00598657 cho bị cáo Phan Văn Q.

+ 01 giấy đăng ký của xe ô tô biển kiểm soát Lào 2686 cho anh Lại Văn H2.

+ 01 xe ô tô khách loại 45 chỗ, biển kiểm soát L đã qua sử dụng cho anh Lại Văn H2.

+ 01 cuốn giấy International T4 Permit số 028658 của xe ô tô biển kiểm soát Lào 2686 cho anh Lại Văn H2.

(Tất cả vật chứng trên có đặc điểm như trong biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan điều tra Công an huyện H và Chi cục Thi hành án dân sự huyện H ngày 31/5/2024).

4. *Về án phí:* Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, điểm a khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo Nguyễn Văn P và Phan Văn Q mỗi người phải chịu phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo Chu Bình M và Nguyễn Đình T được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

5. *Về quyền kháng cáo*: Áp dụng Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Các bị cáo; Người bào chữa cho bị cáo Chu Minh B và Nguyễn Đình T; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lại Văn H2 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND huyện Hương Sơn;
- Công an huyện Hương Sơn;
- THAPT, CCTHADS huyện Hương Sơn;
- Bị cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Sỹ Nam